TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 80/2022/DS-ST Ngày 26-9-2022 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hường, bà Nguyễn Thị Lan.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nông Thị Lường, chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án huyện K, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 239/2022/TLST-DS, ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán và yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 9 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần cà phê T.

Địa chỉ: Km M, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Xuân T, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Theo giấy uỷ quyền số 155/GUQ ngày 26/9/2022)

***- Bị đơn*:** Bà Nông Thị C, sinh năm: 1969, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần cà phê T ông Phạm Xuân T trình bày:

Vào ngày 25/8/2011, Bà Nông Thị C có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T), để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối của Công ty. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Bà Nông Thị C, ngày 27/8/2011 giữa Bà Nông Thị C và Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê. Cụ thể: Theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, Bà C đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối của Công ty có diện tích 9.605m^2, diện tích bờ lô 1.395 m^2; thửa đất số 90+91, tờ bản đồ số 01, thuộc đội Quyết T, địa chỉ thửa đất: xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là 36.101.136 đồng, Giá trị vườn cây còn lại là 21.272.236 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, Bà C góp 49%. Thời hạn giao khoán là 04 năm sau đó gia hạn đến niên vụ 2019-2020, tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Từ khi nhận khoán vườn cây đến niên vụ cà phê 2017-2018 Bà C đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm đầy đủ theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, từ niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 đến nay, Bà C đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng. Ngoài ra, theo thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk số tiền thuê đất Bà C phải nộp về Công ty là 6.711.039 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bà C còn tự ý chặt phá khai thác trái phép 58 cây muồng đen (trồng năm 1979) có khối lượng 50,62 m^3 gỗ và đang chiếm dụng vườn cây của Công ty bất hợp pháp nên vào ngày 28/7/2022, công ty đã làm đơn khởi kiện bổ sung buộc Bà C phải bồi thường 100% giá trị cây muồng đen do hành vi chặt hạ trái phép 58 cây muồng trồng năm 1979 có 50,62 m^3 x 3.600.000 đồng = 182.232.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì Bà Nông Thị C đã nộp đủ tiền thuê đất (truy thu tiền thuê đất 2006-2010 và 2015-2017); Tiền thuê đất 4 năm (2018, 2019, 2020, 2021) là: 6.711.039 đồng (Sáu triệu, bảy trăm mười một ngàn, không trăm ba mươi chín đồng) cho Công ty Cổ phần cà phê T phần 49% để công ty nộp cho Cục thuế tỉnh Đắk Lắk nên Công ty xin rút yêu cầu khởi kiện này và không đề nghị Tòa án giải quyết nữa.

Mặc dù, Công ty đã động viên, thông báo nhiều lần nhưng Bà C vẫn cố tình chống đối, không hợp tác với Công ty. Việc làm này của Bà C là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp và tài sản của Công ty. Vì vậy, Công ty Cổ phần cà phê T khởi kiện Bà Nông Thị C, đề nghị Toà án giải quyết:

- Tuyên, chấm dứt Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) với Bà Nông Thị C. Buộc Bà Nông Thị C phải trả lại toàn bộ đất ,vườn cây cà phê cho Công ty Cổ phần cà phê T với diện tích 9.605m^2 và diện tích bờ lô 1.395 m^2, tại thửa 90+91 tờ bản đồ số 01, thuộc đội Quyết T, Địa chỉ thửa đất: xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Buộc Bà Nông Thị C phải trả cho Công ty Cổ phần cà phê T 8.431 kg (Tám ngàn, bốn trăm ba mươi mốt kilogam) cà phê quả tươi còn nợ của 04 niên vụ (2018-2019; 2019-2020; 2020-2021; 2021-2022). Giá trị tạm tính là: 75.457.450 đồng (Bảy mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

- Buộc Bà Nông Thị C phải trả cho Công ty Cổ phần cà phê T tiền khấu hao kênh mương hồ đập (từ năm 2018 đến 2021) là: 1.914.368 đồng (Một triệu, chín trăm mười bốn ngàn, ba trăm sáu mươi tám đồng).

- Buộc Bà Nông Thị C phải bồi thường 100% thiệt hại do hành vi chặt phá, chiếm đoạt cây muồng đen Công ty trồng để che bóng, chắn gió cho vườn cây là: 58 cây muồng đen trồng năm 1979, khối lượng 50,62m^3; Thành tiền (50,62m^3 x 3.600.000đồng/m^3 = 182.232.000 đồng) (Một trăm tám mươi hai triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nông Thị C trình bày:

Tôi thừa nhận vào ngày 25/8/2011, tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn xây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê Thắng Lợi (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T), để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê vối, trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 9.605 m^2. Trên cơ sở đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của tôi, ngày 27/8/2011 giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê. Cụ thể: Theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 9.605 m^2, diện tích bờ lô 1395 m^2; thửa đất số 90+91, tờ bản đồ số 01, thuộc đội Quyết T; Địa chỉ thửa đất: xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi ký hợp đồng và nhận khoán tôi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình. Từ niên vụ 2018-2019, do cà phê già cỗi nên không có sản lượng nộp cho công ty.

Nay công ty làm đơn khởi kiện và yêu cầu các nội dung trên, ý kiến của tôi là: Đối với yêu cầu nộp sản lượng, tôi đề nghị công ty giảm sản lượng thì tôi đồng ý nộp vì hiện nay vườn cà phê không có sản lượng để nộp.

Đối với yêu cầu về thuế đất thì tôi đã nộp đủ nên không đồng ý với yêu cầu của công ty.

Đối với tiền kênh mương hồ đập, do lô của tôi ở xa, tôi đã tưới hồ của người khác và không tưới hồ đập của công ty nên tôi không đồng ý nộp.

Đối với yêu cầu khởi kiện của công ty về việc buộc tôi trả cây muồng đen: Tôi chỉ được cắt hạ 05 cây muồng lớn, 02 cây muồng nhỏ. Các cây còn lại thì bị người khác cắt trộm nên tôi không đồng ý trả tổng số tiền công ty đã yêu cầu. Đối với kết quả thẩm định, định giá tài sản mà Tòa án đã gửi cho bị đơn: Bị đơn đã nhận được thông báo kết quả thẩm định, định giá vườn cây, bị đơn không đồng ý, tuy nhiên bị đơn không có yêu cầu gì.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện K đã tiến hành việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản tọa lạc trên các diện tích đất mà bà Nông Thị C nhận khoán của Công ty. Tuy nhiên, việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản không thực hiện được, với lý do người dân tại xã H tập trung đông người và cản trở không cho Cán bộ Tòa án vào vườn cây để xem xét, thẩm định tại chỗ và không cho Hội đồng định giá tài sản thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án đã làm việc và yêu cầu nguyên đơn Công ty Cổ phần cà phê T cung cấp cho Tòa án về số liệu cây trồng, vật, kiến trúc trên đất mà Bà Nông Thị C đã nhận khoán của Công ty theo 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 02 và thửa đất số 90+91, tờ bản đồ số 01, thuộc đội Quyết T; Địa chỉ thửa đất: xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 26/8/2022, Tòa án đã nhận được Công văn của Công ty Cổ phần cà phê T về việc cung cấp số liệu cây trồng, vật kiến trúc trên đất mà Bà Nông Thị C nhận khoán của Công ty theo hợp đồng khoán gọn đã ký. Dựa trên kết quả kiểm đếm số lượng vườn cây do Công ty Cổ phần cà phê T cung cấp. Ngày 06/9/2022, Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá theo quy định của pháp luật. Tại phiên họp công khai chứng cứ, Bà C có mặt nhưng không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần cà phê T ông Phạm Xuân T chỉ yêu cầu Bà C bồi thường 70% giá trị cây muồng đã chặt hạ, nguyên đơn rút 30 % giá trị cây muồng, không yêu cầu Bà C phải bồi thường.

Theo kết quả định giá tài sản thì 58 cây muồng đen trồng năm 1979 có giá là 233.864.400 đồng. Do đó, tại phiên tòa hôm nay Công ty Cổ phần cà phê T yêu cầu Bà C phải bồi thường 70% giá trị cây muồng đen do hành vi chặt hạ trái phép 58 cây trồng năm 1988 là 163.705.080 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do là vi phạm quy định tại các Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần cà phê T:

- Buộc Bà Nông Thị C phải trả cho Công ty Cổ phần cà phê T 8.431 kg cà phê quả tươi trong 04 niên vụ (2018-2019; 2019-2020; 2020-2021; 2021-2022). Giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 88.757.121 đồng *(Tám mươi tám triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn một trăm hai mươi mốt đồng).*

- Buộc Bà Nông Thị C phải trả tiền khấu hao kênh mương hồ đập cho Công ty Cổ phần cà phê T từ năm 2018-2021 với số tiền là 1.914.368 đồng (Một triệu, chín trăm mười bốn ngàn, ba trăm sáu tám đồng).

- Buộc Bà Nông Thị C phải bồi thường cho Công ty Cổ phần cà phê T thiệt hại do hành vi tự ý chặt phá 58 cây muồng đen trồng năm 1979 phần 70% của Công ty với số tiền là 163.705.080 đồng *(Một trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, không trăm tám mươi đồng)*.

- Chấm dứt hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) và Bà Nông Thị C.

Bà Nông Thị C có nghĩa vụ trả lại diện tích đất nhận khoán theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết với Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T), cụ thể: diện tích 9.605 m^2, diện tích bờ lô 1.395 m^2; thửa số 90+91, tờ bản đồ số 01, thuộc đội Quyết T; địa chỉ: xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; thửa đất có tứ cận:

- Phía Bắc giáp: Thửa số 89, tờ bản đồ số 01, người nhận khoán: Ông Trần Văn T; Phía Nam giáp: Đường vào hồ Ea Nhái; Phía Đông giáp: Đường vào hồ Ea Nhái; Phía Tây giáp: Thổ cư thôn Hòa Bắc.

Buộc bà Nông Thị C phải trả lại cho Công ty Cổ phần cà phê T toàn bộ tài sản là cây trồng trên diện tích đất mà Bà C đã nhận khoán của Công ty Cổ phần cà phê T, bao gồm: 626 cây cà phê vối, được trồng năm 1979, 40 cây sầu riêng ghép Do Na trồng năm 2019.

Công ty Cổ phần cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây của diện tích đất nhận khoán cho bà Nông Thị C số tiền là 139.080.617 đồng *(một trăm ba mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn sáu trăm mười bảy đồng)*.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần cà phê T đối với yêu cầu bồi thường giá trị 30% cây muồng đen. Công ty được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán và yêu cầu bồi*

thường thiệt hại về tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự tham gia của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần cà phê T Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua xem xét hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 701/2011/HĐ-GK cho hộ nông trường viên ngày 27/8/2011, giữa Công ty TNHH MTV cà phê T với hộ nhận khoán bà Nông Thị C, thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Mặt khác, trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, Bà C đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ khi ký kết cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018. Do đó, việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn trong hợp đồng là căn cứ để giải quyết vụ án và là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện về việc buộc Bà C phải trả cho Công ty Cổ phần cà phê T 8.431 kg cà phê quả tươi trong 04 niên vụ (2018-2019; 2019-2020; 2020-2021; 2021-2022), thì thấy: Theo điểm c khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng khoán gọn đã ký thì bên B (Bà C) có nghĩa vụ *"Thực hiện nộp sản lượng cho bên A theo quy định"*. Bà C thừa nhận từ năm 2018 đến nay Bà C chưa đóng sản lượng cho Công ty theo hợp đồng đã ký kết và Bà C cho rằng chưa đóng sản lượng là do vườn cây cà phê đã già cỗi, cây không đạt năng suất nên không có sản lượng thu hoạch do đó không có sản phẩm để đóng cho Công ty từ niên vụ 2018 cho đến nay. Tuy nhiên Bà C không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh, do đó lời trình bày của Bà C là không có căn cứ nên không chấp nhận. Như vậy, Bà C đã vi phạm Điều 3 của hợp đồng giao khoán. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần cà phê T về việc buộc Bà C phải trả cho Công ty Cổ phần cà phê T 8.431 kg quả cà phê tươi trong 04 niên vụ, là có căn cứ cần chấp nhận. Giá tại thời điểm xét xử (26/9/2022) là: 47.900đồng/kg (1 kilôgam cà phê nhân = 4,55 kilôgam cà phê tươi). Thành tiền là: (8.431 kg : 4,55 kg) x 47.900đồng/kg = 88.757.121 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà C phải bồi thường cho Công ty Cổ phần cà phê T thiệt hại do hành vi chặt phá cây muồng chắn gió và che bóng cho cây cà phê: Hội đồng xét xử xét thấy: Tại khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê quy định về điều khoản cam kết chung thì *"Công ty thống nhất quản lý cây muồng đen hiện có trên lô cà phê giao khoán, nếu vì lý do quá*

dày rợp, già cỗi phải cắt tỉa hoặc khi vườn cây thanh lý thì công ty sẽ tổ chức kiểm kê, lập thủ tục bán theo phương thức đấu thầu…". Làm việc tại Tòa án, Bà C thừa nhận chỉ được cắt hạ 05 cây muồng lớn, 02 cây muồng nhỏ. Các cây còn lại thì bị người khác cắt trộm nên bà không đồng ý trả tổng số tiền công ty đã yêu cầu.

Như vậy, việc bà C tự ý cắt hạ cây muồng đen trên diện tích đất nhận khoán là vi phạm hợp đồng đã ký kết. Dựa vào biên bản ghi lời khai, biên bản khám nghiệm hiệm trường của Công an huyện K và số lượng Công ty cung cấp thì số lượng cây muồng đen bị chặt hạ là 58 cây trồng năm 1979. Theo kết quả định giá thì 58 cây muồng đen trồng năm 1979 có giá là 233.864.400 đồng.

Tại khoản 1 Điều 6 của hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê và tại mục 7.2.1.2 của Phương án khoán gọn vườn cây cà phê quy định: Đối với cây muồng đen trồng trên lô cà phê từ năm 1992 trở về trước khi cắt tỉa hoặc thanh lý thì phân chia theo tỷ lệ 70%-30%. Như vậy, đối với cây muồng đen được trồng năm 1979 nhằm mục đích: làm cây chắn gió và che bóng cho cây cà phê theo quy trình kỹ thuật. Hiện đã bị bà C tự ý cắt hạ 58 cây (Công ty có lập biên bản) với tổng khối lượng gỗ là 50,62m^3, có tổng trị giá là 233.864.400 đồng và căn cứ vào khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng để xem xét chia theo tỷ lệ 70%-30%. Do đó, phần 70% của Công ty là 163.705.080 đồng và phần 30% của bà C là 70.159.320 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 6 của Hợp đồng số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 và tại mục 7.2.1.2 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 thì Hội đồng xét xử cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc buộc Bà Nông Thị C phải bồi thường cho Công ty Cổ phần cà phê T thiệt hại do hành vi tự ý chặt phá cây muồng (phần 70% của Công ty) với số tiền là 163.705.080 đồng *(Một trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, không trăm tám mươi đồng)*.

Đối với phần 30% còn lại là trị giá của 58 cây muồng đen đã bị Bà C tự ý chặt, thiệt hại với số tiền 70.159.320 đồng (tương ứng 30% x 233.864.400 đồng) thì tại phiên tòa Công ty không yêu cầu bà Nông Thị C phải bồi thường nữa và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 70.159.320 đồng. Công ty được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Nông Thị C phải trả cho Công ty Cổ phần cà phê T tiền khấu hao kênh mương hồ đập tưới cho vườn cà phê (từ năm 2018 đến 2021) với tổng số tiền là: 1.914.368 đồng (Một triệu, chín trăm mười bốn ngàn, ba trăm sáu tám đồng). Hội đồng xét xử thấy: Tại phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 thể hiện việc thu sản lượng khoán 700kg cà phê nhân xô/ha là dựa vào năng suất, sản lượng giao khoán của phương án hợp đồng hợp tác đầu tư phân chia sản phẩm 51% - 49% từ năng suất 2.800kg nhân/ha, được phân chia Công ty phần 51% 1.428kg, người lao

động 1.372kg. Về chi phí sản xuất trên 01ha Công ty phải chịu 51%, người lao động phải chịu 49%. Theo quyết định trên Công ty thực hiện khoán gọn các khoản chi phí 51% đáng lẽ Công ty phải chịu cho người lao động (bao gồm 11 mục chi phí trong đó có tiền khấu hao kênh mương), khi nộp sản lượng người lao động sẽ được trừ đi 700kg/ha tương đương 51% chi phí Công ty phải chịu. Như vậy, thay vì người lao động phải nộp 51% sản lượng về cho Công ty tương đương 1.428kg (tỷ lệ Công ty được hưởng) thì người lao động chỉ phải nộp 1.428kg – 713kg (phần khoán gọn)= 715kg (quy tròn 700kg cà phê nhân/ha). Do đó, ngoài phần 49% chi phí phải chịu người lao động phải chịu luôn phần 51% chi phí đầu tư của Công ty.

Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đồng/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên, Công ty đã khoán và trừ sản lượng cho người lao động thì ngoài 245.000đồng (49%) người lao động phải đóng thêm khoản 255.000đồng (51%) phần của Công ty.

Tại Điều 1 của hợp đồng mà Bà C đã ký với Công ty có nêu: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Tại Điều 2, Điều 3 của các Hợp đồng có nêu "Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" và "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm". Từ khi ký kết hợp đồng đến nay Công ty có tổ chức hội nghị người lao động nhưng không thỏa thuận đơn giá khấu hao kênh mương hồ đập theo như hợp đồng đã ký kết giữa Công ty và người nhận khoán. Như vậy, Hợp đồng khoán gọn vườn cây do Công ty soạn thảo có điều khoản không rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các bên đối với chi phí tưới nước hồ đập kênh mương.

Theo khoản 1, 7, 8 Điều 409 Bộ luật Dân sự 2005 quy định:

"1. Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí chung của các bên để giải thích điều khoản đó.

7. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

8. Trong trường hợp bên mạnh thế đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên yếu thế thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế".

Như vậy việc thu tiền khấu hao kênh mương hồ đập được tính theo mức 500.000đồng/ha/năm thể hiện tại Bảng phương án khoán. Căn cứ vào diện tích Bà C đã nhận khoán của Công ty để tính như sau:

- Năm 2018: tiền khấu hao kênh mương hồ đập được thực hiện theo hợp đồng số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 có diện tích là 9.605 m^2 tương ứng với

0,9605 ha nên số tiền Bà C phải trả cho Công ty là: 0,9605 ha x 500.000đồng/ha = 561.000đồng;

- Từ năm 2018-2021 (04 năm): tiền khấu hao kênh mương hồ đập được thực hiện theo hợp đồng số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 có diện tích là 9.605 m^2 tương ứng với 0,9605 ha nên số tiền Bà C phải trả cho Công ty là: 500.000đồng/ha x 0,9605 ha x 04 năm = 1.921.000 đồng (bình quân mỗi năm bà phải trả 480.250 đồng/năm tiền khấu hao kênh mương hồ đập cho Công ty).

Tổng số tiền khấu hao kênh mương hồ đập từ năm 2018-2021 mà Bà C phải trả cho Công ty là 1.921.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty chỉ khởi kiện về việc buộc Bà Nông Thị C phải trả cho Công ty với tổng số tiền là: 1.914.368 đồng (Một triệu, chín trăm mười bốn ngàn, ba trăm sáu tám đồng). Do đó, Công ty khởi kiện đối với Bà C là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu khởi kiện về việc chấm dứt hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 701/2011/HĐ-GK giữa Bà C với Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là cổ phần cà phê Thắng Lợi), thì thấy: Tại điểm f khoản 1 Điều 2 của Hợp đồng quy định về quyền và nghĩa vụ của bên A (Công ty TNHH MTV cà phê T) thì bên A có quyền *"Hủy bỏ hợp đồng giao khoán, thu hồi diện tích giao khoán khi bên nhận khoán vi phạm hợp đồng..."*. Tại khoản 5 Điều 6 của Hợp đồng quy định về điều khoản cam kết chung có nêu *"Trong quá trình thực hiện hợp đồng bên B không hoàn thành chỉ tiêu giao nộp sản phẩm cà phê theo định mức hàng năm, thì bên A có quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để thu hồi nợ và đơn phương chấm dứt hợp đồng giao khoán, thu hồi vườn cây cà phê giao khoán, tiến hành giao cho người khác hợp đồng"*. Do đó, việc Bà C không đóng sản lượng là vi phạm hợp đồng khoán gọn đã ký kết nên Công ty có quyền chấm dứt hợp đồng giao khoán, thu hồi diện tích giao khoán.

Như vậy, việc Bà Nông Thị C không đóng sản lượng cho Công ty theo thỏa thuận và bà tự ý chặt hạ cây muồng đen của Công ty là vi phạm hợp đồng khoán gọn đã ký kết, đây là lỗi hoàn toàn thuộc về Bà C nên Công ty có quyền chấm dứt hợp đồng giao khoán, thu hồi diện tích giao khoán. Căn cứ theo quy định tại Điều 511 của Bộ luật dân sự 2005 thì Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện chấm dứt hợp đồng, buộc Bà Nông Thị C phải trả lại toàn bộ diện tích đất đã nhận khoán và diện tích đất bờ lô là đúng quy định của pháp luật.

- Về giải quyết hậu quả khi chấm dứt hợp đồng giao khoán:

Theo kết quả định giá tài sản: Tổng giá trị cây cà phê trên đất: 93.725.750 đồng (Chín mươi ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng), gồm trị giá của 364 cây cà phê trồng mới năm 2022 là 25.261.600 đồng; trị giá của 626 cây cà phê trồng năm 1979 là 68.464.150 đồng; Tổng giá trị các cây trồng khác trên đất: 314.370.400 đồng (Ba trăm mười bốn triệu ba trăm bảy mươi nghìn bốn trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản cây muồng đã bị Bà C tự ý cắt hạ là: 233.864.400 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng).

Theo quy định tại Điều 1 của Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê thì

"Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%". Mặt khác, các hợp đồng giao khoán giữa Bà C với Công ty hai bên không thỏa thuận về mức độ khấu hao của tài sản. Và tại khoản 1 Điều 6 của các hợp đồng, khi chấm dứt hợp đồng giữa các bên thì Công ty Cổ phần cà phê T có trách nhiệm trả lại cho Bà C phần 30% trị giá cây muồng đen (đối với cây muồng đen trồng từ năm 1992 trở về trước)

Vì vậy, khi buộc Bà C trả lại vườn cây trên diện tích đất nhận khoán theo các hợp đồng đã ký kết thì cần buộc Công ty Cổ phần cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây trên đất (cây cà phê) phần 49% cho Bà C, đối với cây muồng được trồng năm 1979 hiện còn thì chia theo tỷ lệ 30%-70%, Riêng đối với cây muồng đen trồng năm 1979 mà Bà C đã tự ý chặt đã được nêu tại mục [2.2] nên không đề cập.

Vì vậy, khi buộc Bà C trả lại vườn cây cà phê trên diện tích đất nhận khoán theo hợp đồng đã ký kết thì cần buộc Công ty Cổ phần cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây cà phê trồng năm 1979 trên đất phần 49% cho Bà C với số tiền là 33.547.434 đồng (Ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng).

Đối với các cây trồng khác trên đất do Bà C tự trồng thì thấy:

+ Đối với các cây trồng khác (gồm cây sầu riêng) được Bà C trồng trước thời điểm Công ty có thông báo về việc giải quyết hợp đồng giao khoán đã hết thời hạn (trước tháng 12 năm 2020) gồm 40 cây sầu riêng ghép trồng năm 2019, theo biên bản định giá tài sản các cây trồng này có giá trị là 62.488.000 đồng. Đối với các cây trồng này, mặc dù Bà C tự trồng trên đất không được phía Công ty đồng ý. Tuy nhiên hàng năm, khi tiến hành kiểm tra vườn cây thì phía Công ty không lập biên bản vi phạm và cũng không có ý kiến gì đối với việc này. Vì vậy, khi Bà C trả lại vườn cây nhận khoán cho Công ty thì Công ty phải trả lại toàn bộ phần giá trị các tài sản cây trồng do Bà C đã đầu tư nói trên, cụ thể: 100% trị giá của các cây trồng trên là 62.488.000 đồng. Vì vậy khi chấm dứt hợp đồng, Bà C phải trả lại vườn cây nhận khoán cho Công ty, thì Công ty phải trả lại toàn bộ phần giá trị tài sản cây trồng trên đất do bà đã tự đầu tư, gồm: 100% trị giá của cây sầu riêng với số tiền là 62.488.000 đồng. Cụ thể:

Buộc Bà Nông Thị C phải trả lại cho Công ty Cổ phần cà phê T toàn bộ tài sản là cây trồng tạo dựng trên diện tích đất mà bà đã nhận khoán của Công ty, bao gồm: 626 cây cà phê vối, được trồng năm 1979, 40 cây sầu riêng ghép Do Na trồng năm 2019.

Công ty Cổ phần cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây của diện tích nhận khoán cho Bà Nông Thị C với tổng số tiền là: 126.702.434 đồng *(Một trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm lẻ hai nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng)* (bao gồm: 100% trị giá của 364 cây cà phê trồng mới năm 2022 là 25.261.600 đồng; 49% trị giá của 626 cây cà phê trồng năm 1979 là 33.547.434 đồng; 30% trị giá của cây muồng đen trồng năm 1979 (hiện còn) là 5.405.400 đồng (18.018.000 đồngx 30%); 100% trị giá của cây sầu riêng là 62.488.000 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Bà C phải bồi thường 100% giá trị cây muồng đen do hành vi chặt hạ trái phép 58 cây trồng năm 1979. Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu Bà C bồi thường 70% giá trị cây muồng đã chặt hạ, nguyên đơn rút 30 % giá trị cây muồng, không yêu cầu Bà C phải bồi thường. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận. Công ty được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Bà C phải trả lại cho Công ty Cổ phần cà phê T toàn bộ tài sản là cây trồng tạo dựng trên diện tích đất mà bà đã nhận khoán của Công ty, bao gồm: 626 cây cà phê vối, được trồng năm 1979, 40 cây sầu riêng ghép Do Na trồng năm 2019.

Công ty Cổ phần cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây của diện tích nhận khoán cho Bà C với tổng số tiền là 126.702.434 đồng *(Một trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm lẻ hai nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng)* (bao gồm: 100% trị giá của 364 cây cà phê trồng mới năm 2022 là 25.261.600 đồng; 49% trị giá của 626 cây cà phê trồng năm 1979 là 33.547.434 đồng; 30% trị giá của cây muồng đen trồng năm 1979 (hiện còn) là 5.405.400 đồng (18.018.000 đồngx 30%); 100% trị giá của cây sầu riêng là 62.488.000 đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 9.100.000 đồng, số tiền này nguyên đơn đã nộp. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên căn cứ Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Vì vậy, cần buộc Bà Nông Thị C phải thanh toán lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần cà phê T số tiền 9.100.000 đồng, là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Bà Nông Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 đồng án phí không có giá ngạch và 12.718.828.000 đồng án phí có giá ngạch, theo mức: (88.757.121 đồng + 1.914.368 đồng + 163.705.080 đồng) x 5% = 12.718.828.000 đồng. Tổng cộng Bà Nông Thị C phải chịu 13.018.828 đồng *(Mười ba triệu, không trăm mười tám nghìn, tám trăm hai mươi tám đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần cà phê T:

1.1 Buộc Bà Nông Thị C phải trả cho Công ty Cổ phần cà phê T 8.431 kg cà phê quả tươi trong 04 niên vụ (2018-2019; 2019-2020; 2020-2021; 2021-2022). Giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 88.757.121 đồng *(Tám mươi tám triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn một trăm hai mươi mốt đồng).*

1.2 Buộc Bà Nông Thị C phải trả tiền khấu hao kênh mương hồ đập cho Công ty Cổ phần cà phê T từ năm 2018-2021 với số tiền là 1.914.368 đồng *(Một triệu, chín trăm mười bốn ngàn, ba trăm sáu tám đồng)*.

1.3 Buộc Bà Nông Thị C phải bồi thường cho Công ty Cổ phần cà phê T thiệt hại do hành vi tự ý chặt phá 58 cây muồng đen trồng năm 1979 phần 70% của Công ty với số tiền là 163.705.080 đồng *(Một trăm sáu mươi ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, không trăm tám mươi đồng)*.

1.4 Chấm dứt hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết giữa Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) và Bà Nông Thị C.

Bà Nông Thị C có nghĩa vụ trả lại diện tích đất nhận khoán theo hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 701/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 đã ký kết với Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T), cụ thể: diện tích 9.605 m^2, diện tích bờ lô 1.395 m^2; thửa số 90+91, tờ bản đồ số 01, thuộc đội Quyết T; địa chỉ: xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; thửa đất có tứ cận:

- Phía Bắc giáp: Thửa số 89, tờ bản đồ số 01, người nhận khoán: Ông Trần Văn Thụy; Phía Nam giáp: Đường vào hồ Ea Nhái; Phía Đông giáp: Đường vào hồ Ea Nhái; Phía Tây giáp: Thổ cư thôn Hòa Bắc.

Buộc Bà Nông Thị C phải trả lại cho Công ty Cổ phần cà phê T toàn bộ tài sản là cây trồng trên diện tích đất mà Bà C đã nhận khoán của Công ty Cổ phần cà

phê T, bao gồm: 626 cây cà phê vối, được trồng năm 1979, 40 cây sầu riêng ghép Do Na trồng năm 2019.

Công ty Cổ phần cà phê T có trách nhiệm trả lại giá trị vườn cây của diện tích đất nhận khoán cho Bà Nông Thị C số tiền là 139.080.617 đồng *(một trăm ba mươi chín triệu không trăm tám mươi nghìn sáu trăm mười bảy đồng)* (bao gồm: 100% trị giá của cây cà phê trồng mới năm 2022 là 25.261.600 đồng; 49% trị giá của cây cà phê trồng năm 1979 là 45.925.617 đồng; 30% trị giá của cây muồng đen trồng năm 1979 (hiện còn) là 5.405.400 đồng (18.018.000 đồngx 30%);100% trị giá của cây sầu riêng là 62.488.000 đồng).

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần cà phê T đối với yêu cầu bồi thường giá trị 30% cây muồng đen. Công ty được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc Bà Nông Thị C phải trả cho Công ty Cổ phần cà phê T 9.100.000đ (chín triệu một trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bị đơn Bà Nông Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch và 12.718.828 đồng đồng án phí có giá ngạch. Tổng cộng Bà Nông Thị C phải chịu 13.018.828 đồng *(Mười ba triệu, không trăm mười tám nghìn, tám trăm hai mươi tám đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần cà phê T số tiền 2.402.000 đồng (hai triệu, bốn trăm lẻ hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0016134, ngày 16/05/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần cà phê T số tiền 4.555.800 đồng (bốn triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn, tám trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0016428, ngày 16/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thành Tâm